Chi tiết mã HS 1904.20.10

Mã HS	1904.20.10
Mô tả hàng hóa	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ: / - - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 12:43:58
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/19042010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	52.5	52,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2431
Thuế NK ưu đãi (MFN)	35	35%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2431
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2431
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	19,1	19,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2433
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2394
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2394
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2394
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2394
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2394
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2394
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2432
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2432
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2432
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2432

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2432
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2432
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	6	VJ!E2434
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	VJ!F2434
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2434
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2434
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2434
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2434
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2436
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2400
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2396
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2396
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2396
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2396
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2396
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2396
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2396
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2396
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2396
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2396
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2396
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2396
VCFTA	2022	2022	12	VC!D2443
VCFTA	2023	2023	9	VC!E2443
VCFTA	2024	2024	7	VC!F2443
VCFTA	2025	2025	5	VC!G2443

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	2	VC!H2443
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2443
VN-EAEU	2022	2022	9,5	EAV!D2436
VN-EAEU	2023	2023	6,4	EAV!E2436
VN-EAEU	2024	2024	3,2	EAV!F2436
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2436
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2436
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2436
AHKFTA	2022	2022	35	AKH!D2448
AHKFTA	2023	2023	35	AKH!E2448
AHKFTA	2024	2024	35	AKH!F2448
AHKFTA	2025	2025	35	AKH!G2448
AHKFTA	2026	2026	35	AKH!H2448
AHKFTA	2027	2027	35	AKH!I2448
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D2419
EVFTA	2023	2023	17,5	EV-NK!E2419
EVFTA	2024	2024	13,1	EV-NK!F2419
EVFTA	2025	2025	8,7	EV-NK!G2419
EVFTA	2026	2026	4,3	EV-NK!H2419
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2419
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D2421
UKVFTA	2023	2023	17,5	UKV!E2421
UKVFTA	2024	2024	13,1	UKV!F2421
UKVFTA	2025	2025	8,7	UKV!G2421
UKVFTA	2026	2026	4,3	UKV!H2421
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2421

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D2415
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2415
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2415
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2415
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2415
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2415
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2415
RCEP A	2022	2022	31,5	RCEPT-A!D2438
RCEP A	2023	2023	28	RCEPT-A!E2438
RCEP A	2024	2024	24,5	RCEPT-A!F2438
RCEP A	2025	2025	21	RCEPT-A!G2438
RCEP A	2026	2026	17,5	RCEPT-A!H2438
RCEP A	2027	2027	14	RCEPT-A!I2438
RCEP B	2022	2022	31,5	B!D2438
RCEP B	2023	2023	28	B!E2438
RCEP B	2024	2024	24,5	B!F2438
RCEP B	2025	2025	21	B!G2438
RCEP B	2026	2026	17,5	B!H2438
RCEP B	2027	2027	14	B!I2438
RCEP C	2022	2022	31,5	C!D2438
RCEP C	2023	2023	28	C!E2438
RCEP C	2024	2024	24,5	C!F2438
RCEP C	2025	2025	21	C!G2438
RCEP C	2026	2026	17,5	C!H2438
RCEP C	2027	2027	14	C!I2438
RCEP D	2022	2022	31,8	D!D2438

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	28,6	D!E2438
RCEP D	2024	2024	25,5	D!F2438
RCEP D	2025	2025	22,3	D!G2438
RCEP D	2026	2026	19,1	D!H2438
RCEP D	2027	2027	15,9	D!I2438
RCEP E	2022	2022	31,5	E!D2441
RCEP E	2023	2023	28	E!E2441
RCEP E	2024	2024	24,5	E!F2441
RCEP E	2025	2025	21	E!G2441
RCEP E	2026	2026	17,5	E!H2441
RCEP E	2027	2027	14	E!I2441
RCEP F	2022	2022	31,5	F!D2438
RCEP F	2023	2023	28	F!E2438
RCEP F	2024	2024	24,5	F!F2438
RCEP F	2025	2025	21	F!G2438
RCEP F	2026	2026	17,5	F!H2438
RCEP F	2027	2027	14	F!I2438
VIFTA	2024	2024	35	VI!F2272
VIFTA	2025	2025	35	VI!G2272
VIFTA	2026	2026	35	VI!H2272
VIFTA	2027	2027	35	VI!I2272

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 35%, VIFTA 35%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (35%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 35%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1904.20 có 2 dòng thuế; dòng 1904.20.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang.	1904.20.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1904.20.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 35% của mã 1904.20.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2431), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.